

Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

a) Trình tự thực hiện:

- Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có nhu cầu xác định khối lượng gỗ rừng tự nhiên cần khai thác (tối đa không quá 10 m³ gỗ tròn/hộ), đánh số thứ tự, lập bảng kê cây khai thác, sau đó gửi bảng kê về Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã). Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp khối lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên toàn xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trước ngày 31/12 hàng năm.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác cho từng chủ rừng và gửi kết quả về Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp không cấp phép phải gửi văn bản nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả cấp phép hoặc văn bản không cấp phép khai thác của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo và giao giấy phép khai thác gỗ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng để thực hiện.

- Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ:

+ Thời gian: Tiếp nhận hồ sơ vào giờ hành chính của tất cả các ngày trong tuần (trừ ngày lễ, tết, thứ 7 và Chủ nhật)..

+ Địa điểm: Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: Bản kê gỗ khai thác theo Phụ lục 2: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác (Ban hành theo Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT)

+ Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trình của UBND cấp xã

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Cơ quan phối hợp: Không

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép khai thác hoặc văn bản nêu lý do không cấp phép khai thác

h) Lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu bảng kê lâm sản khai thác theo Phụ lục 2: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác (Ban hành theo Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT)

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

Phụ lục 2: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác
 (Ban hành theo Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT)
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

BẢNG LÂM SẢN KHAI THÁC

1. Thông tin chung

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....
- Thời gian thực hiện.....
- Địa danh khai thác: lô.....khoảnh.....tiểu khu.....;
- Diện tích khai thác:.....ha (nếu xác định được);

2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu: (thống kê cụ thể theo từng lô, khoảnh, tiểu khu)

a) Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ:

TT	Địa danh			Loài cây	Đường kính	Khối lượng (m ³)
	Tiểu khu	khoảnh	Lô			
1.	TK: 150	K: 4		giổi đầu	45	1,5
Tổng						

b) Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loài lâm sản	Khối lượng (m ³ , cây, tấn)
	Tiểu khu	khoảnh	lô		
1.	TK: 150	K: 4	a b	Song mây Bời lời	1000 cây 100 tấn
Tổng					

Xác nhận (nếu có)

Chủ rừng /đơn vị khai thác
 (ký tên ghi rõ họ tên,
 đóng dấu nếu có)